



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 42 |

10
C
CH
J
V
V
V

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Hải | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Tuấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Thành viên |
| Ông Bùi Đức Kiên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Thành | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|---------------------------------------------------------|
| Ông Lê Văn Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Định | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2017) |
| Ông Trần Đình Đại | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quốc Ân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Đức Kiên | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Đường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Hải
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 09 tháng 4 năm 2018



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

30 - C
TY
HỮU H
ITE
AM
P. H

Số: 9/40 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20") và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 06 tháng 4 năm 2016. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo cho cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được Tổng Công ty lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016) để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Số liệu này không phải số liệu của báo cáo tài chính theo luật định.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 4 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 6.962.224.428.417 | 10.143.868.104.206 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 2.587.152.145.416 | 2.427.223.703.585 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.134.902.488.012 | 750.071.983.425 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.452.249.657.404 | 1.677.151.720.160 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | - | 142.050.921.800 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 42.775.718.400 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | (9.724.796.600) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 109.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.632.716.513.267 | 7.142.553.840.851 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 2.150.895.065.230 | 1.991.424.873.402 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 1.219.013.369.380 | 3.897.169.399.525 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 412.500.520.982 | 413.309.496.190 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 302.967.512.595 | 944.662.353.895 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (452.659.954.920) | (104.012.282.161) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 675.403.838.715 | 400.032.568.725 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 677.652.083.045 | 400.032.568.725 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.248.244.330) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 66.951.931.019 | 32.007.069.245 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 577.848.260 | 758.523.899 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 47.972.801.774 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 20 | 18.401.280.985 | 31.248.545.346 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.072.828.196.577 | 1.187.346.326.765 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 14.601.000.000 | 15.701.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 14.601.000.000 | 15.701.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 170.841.790.711 | 203.158.595.427 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 129.150.038.833 | 158.533.417.653 |
| - Nguyên giá | 222 | | 430.382.520.140 | 438.110.869.996 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (301.232.481.307) | (279.577.452.343) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 14 | 30.967.352.666 | 33.858.538.562 |
| - Nguyên giá | 225 | | 37.242.687.273 | 37.242.687.273 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (6.275.334.607) | (3.384.148.711) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 10.724.399.212 | 10.766.639.212 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.808.879.212 | 11.404.549.212 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (84.480.000) | (637.910.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 16 | 28.500.843.093 | 30.755.905.221 |
| - Nguyên giá | 231 | | 56.376.553.129 | 56.376.553.129 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (27.875.710.036) | (25.620.647.908) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 39.589.094.302 | 44.861.239.205 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17 | 39.589.094.302 | 44.861.239.205 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 790.339.821.673 | 872.309.863.886 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 542.517.705.172 | 676.067.569.062 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 171.454.631.755 | 70.276.291.876 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 162.410.715.985 | 162.410.715.985 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (86.043.231.239) | (36.444.713.037) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 28.955.646.798 | 20.559.723.026 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 28.955.646.798 | 20.559.723.026 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 8.035.052.624.994 | 11.331.214.430.971 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.109.098.929.061 | 10.441.025.490.059 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.478.129.686.732 | 9.635.261.532.859 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 3.851.753.123.974 | 2.046.710.811.080 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 807.715.852.672 | 4.361.489.207.711 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 430.503.350 | 37.644.587.372 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 67.675.778.821 | 49.368.537.914 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 1.056.743.889.246 | 866.194.248.435 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.308.482.391 | 1.192.997.434 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 37.991.556.979 | 59.836.865.252 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23 | 606.940.276.587 | 2.189.511.625.549 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 47.570.222.712 | 23.312.652.112 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 630.969.242.329 | 805.763.957.200 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 32.629.037.623 | 35.073.124.861 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 22 | 927.601.839 | 863.746.839 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24 | 597.412.602.867 | 769.827.085.500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 925.953.695.933 | 890.188.940.912 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 923.192.348.373 | 887.227.793.352 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 797.261.040.000 | 797.261.040.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 797.261.040.000 | 797.261.040.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 25.802.470.000 | - |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 100.128.838.373 | 89.966.753.352 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 20.079.409.952 | 25.796.855.215 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 80.049.428.421 | 64.169.898.137 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 2.761.347.560 | 2.961.147.560 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 2.761.347.560 | 2.961.147.560 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 8.035.052.624.994 | 11.331.214.430.971 |


Tô Phi Sơn
Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng




Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 15.811.531.439.877 | 7.377.429.484.298 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 15.811.531.439.877 | 7.377.429.484.298 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 15.207.790.052.533 | 7.045.975.897.383 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 603.741.387.344 | 331.453.586.915 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 235.343.904.834 | 221.829.495.933 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 405.306.341.918 | 325.252.716.450 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 198.105.328.979 | 177.091.856.956 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 357.780.157.704 | 176.860.511.503 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 75.998.792.556 | 51.169.854.895 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 5.167.147.652 | 17.464.168.627 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 220.567.049 | 1.338.649.156 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 4.946.580.603 | 16.125.519.471 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 80.945.373.159 | 67.295.374.366 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 33 | 895.944.738 | 3.125.476.229 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 80.049.428.421 | 64.169.898.137 |

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 80.945.373.159 | 67.295.374.366 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 38.338.779.341 | 33.284.785.260 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 390.769.638.691 | 144.481.499.922 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 369.329.857 | 13.505.943.970 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (98.665.284.874) | (170.523.705.202) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 198.105.328.979 | 177.091.856.956 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 609.863.165.153 | 265.135.755.272 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 2.530.743.272.294 | (962.298.862.821) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (277.619.514.320) | 3.226.869.643 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.525.122.008.551) | (527.553.284.450) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (7.121.288.785) | 67.216.353.068 |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh | 13 | 42.775.718.400 | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (220.553.978.529) | (176.911.638.819) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.868.514.825) | (2.262.663.331) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 2.995.015.560 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.088.729.400) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.149.008.121.437 | (1.330.452.455.878) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (601.497.000) | (8.623.190.909) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.511.442.362 | 78.492.992.727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.100.000.000) | (2.067.443.627.102) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 112.100.000.000 | 1.963.443.627.102 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 10.010.916.000 | 69.042.569.946 |
| 6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 64.949.656.442 | 94.709.745.234 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 184.870.517.804 | 129.622.116.998 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.980.885.374.144 | 2.880.547.790.339 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.130.536.926.739) | (2.067.170.840.507) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (5.334.279.000) | (3.717.141.500) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (17.752.752.900) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.172.738.584.495) | 809.659.808.332 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 161.140.054.746 | (391.170.530.548) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.427.223.703.585 | 2.800.748.031.486 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.211.612.915) | 17.646.202.647 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 2.587.152.145.416 | 2.427.223.703.585 |

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 669 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 783).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;



- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 11 công ty con và 08 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu | |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|------------------|
| | | | tại ngày 31/12/2017 | Mối liên hệ |
| 1 | Công ty Cổ phần Lilama 5 | Xây lắp | 51,00% | Công ty con |
| 2 | Công ty Cổ phần Lilama 7 | Xây lắp | 51,00% | Công ty con |
| 3 | Công ty Cổ phần Lilama 10 | Xây lắp | 51,05% | Công ty con |
| 4 | Công ty Cổ phần Lilama 18 | Xây lắp | 51,00% | Công ty con |
| 5 | Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | Xây lắp | 51,00% | Công ty con |
| 6 | Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | Xây lắp | 51,00% | Công ty con |
| 7 | Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | Xây lắp | 66,77% | Công ty con |
| 8 | Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | Xây lắp | 51,00% | Công ty con |
| 9 | Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp | 60,00% | Công ty con |
| 10 | Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng | Sản xuất và kinh doanh điện | 53,84% | Công ty con |
| 11 | Công ty Cổ phần Lisemco | Xây lắp và đóng tàu | 79,98% | Công ty con |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | Tư vấn thiết kế | 45,45% | Công ty liên kết |
| 13 | Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (i) | Xây lắp | 44,96% | Công ty liên kết |
| 14 | Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | Xây lắp | 40,83% | Công ty liên kết |
| 15 | Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện | Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ | 36,18% | Công ty liên kết |
| 16 | Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | Xây lắp | 35,06% | Công ty liên kết |
| 17 | Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS | Tư vấn thiết kế | 33,00% | Công ty liên kết |
| 18 | Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | Kinh doanh bất động sản | 27,93% | Công ty liên kết |
| 19 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (ii) | Xây dựng và kinh doanh bất động sản | 27,72% | Công ty liên kết |

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 đã phát hành cổ phần tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán thêm cổ phần ra công chúng. Chủ trương của Tổng Công ty là không tiến hành mua cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Lilama 69.2 mà chuyển nhượng quyền mua cổ phần phát hành thêm này. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 giảm từ 53,08% xuống 44,96%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

(ii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama, đồng thời Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama phát hành thêm cổ phần để tăng vốn. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama giảm từ 59,51% xuống 27,72%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo cho cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (được Tổng Công ty lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV (đơn vị cổ phần hóa) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 05 tháng 4 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP cho kỳ hoạt động từ ngày 06 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016) để cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Số liệu này không phải số liệu của báo cáo tài chính theo luật định.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm nay |
|--------------------------------------------|----------------|
| | Số năm |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 35 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 04 - 20 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | Năm nay |
|---------------------|----------------|
| | Số năm |
| Phương tiện vận tải | 08 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 262.848.166 | 31.428.401 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.134.639.639.846 | 750.040.555.024 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.452.249.657.404 | 1.677.151.720.160 |
| | 2.587.152.145.416 | 2.427.223.703.585 |

(i) Thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | 9.093.657.404 | 107.222.145.160 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính | 181.320.000.000 | 646.160.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội | 684.300.000.000 | 235.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hội sở chính | 84.736.000.000 | 85.236.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long | 230.000.000.000 | 185.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Hội sở chính | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính | 20.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô | 50.000.000.000 | 100.033.575.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | 3.800.000.000 | 17.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy | 176.000.000.000 | 78.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | - | 80.000.000.000 |
| | 1.452.249.657.404 | 1.677.151.720.160 |

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị số sách VND | Dự phòng VND | Giá trị số sách VND | Dự phòng VND |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Hội sở chính | - | - | 42.775.718.400 | 9.724.796.600 |
| | - | - | 42.775.718.400 | 9.724.796.600 |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị số sách VND | Giá gốc VND | Giá trị số sách VND |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 |
| | - | - | 109.000.000.000 | 109.000.000.000 |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị số sách VND | Dự phòng VND | Giá trị số sách VND | Dự phòng VND |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| c1. Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 9.180.000.000 | - | 9.180.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 7.905.000.000 | - | 7.905.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 73.899.000.000 | - | 73.899.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 122.820.138.000 | - | 122.820.138.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 26.786.717.846 | - | 26.786.717.846 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 35.776.500.000 | - | 35.776.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.2 | - | - | 14.629.473.600 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 69.713.251.842 | - | 69.713.251.842 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 8.492.667.900 | - | 8.492.667.900 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | - | - | 118.920.390.290 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | 20.430.040.928 | - | 20.430.040.928 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng | 30.528.490.197 | - | 30.528.490.197 | 1.347.605.704 |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 136.985.898.459 | 54.621.614.146 | 136.985.898.459 | 17.045.049.622 |

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị số sách VND | Dự phòng VND | Giá trị số sách VND | Dự phòng VND |
| c2. Đầu tư vào công ty liên kết | 171.454.631.755 | 11.622.580.390 | 70.276.291.876 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 7.002.100.000 | - | 7.002.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 5.188.680.200 | 5.188.680.200 | 5.188.680.200 | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | 29.697.241.118 | - | 29.697.241.118 | - |
| Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện | 3.907.800.000 | - | 3.907.800.000 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết Kế CIMAS | 23.380.334.584 | 68.384.824 | 23.380.334.584 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết Kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | 1.100.135.974 | - | 1.100.135.974 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (i) | 14.629.473.600 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama (i) | 86.548.866.279 | 6.365.515.366 | - | - |
| c3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 162.410.715.985 | 19.799.036.703 | 162.410.715.985 | 18.052.057.711 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 19.799.036.703 | 19.799.036.703 | 19.799.036.703 | 17.915.408.351 |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB) | 2.165.892.592 | - | 2.165.892.592 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na | 85.696.088.606 | - | 85.696.088.606 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | 35.716.560.384 | - | 35.716.560.384 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long | 16.169.971.505 | - | 16.169.971.505 | 136.649.360 |
| Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama | 2.863.166.195 | - | 2.863.166.195 | - |

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Lilama 69.2 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama đã phát hành thêm cổ phần để tăng vốn, chủ trương của Tổng Công ty là không mua cổ phần phát hành thêm mà chuyển nhượng quyền mua các cổ phần phát hành thêm này, bên cạnh đó Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama. Theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lilama 69.2 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama giảm xuống dưới 50%, hai công ty này trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN | 1.184.744.843.132 | - |
| Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC | 241.387.048.092 | 459.400.693.485 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | 156.217.320.810 | 149.806.663.376 |
| Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La | 105.220.544.820 | 180.174.289.818 |
| Doosan Heavy Industries Vietnam Co., Ltd. - VT4 | 85.035.328.290 | 195.146.379.900 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na | 31.074.620.037 | 36.081.220.170 |
| JGCS CONSORTIUM | 21.529.378.404 | 522.584.875.191 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng-Quảng Trạch | - | 219.574.540.291 |
| Các đối tượng khác | 325.685.981.645 | 228.656.211.171 |
| | 2.150.895.065.230 | 1.991.424.873.402 |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 46.849.201.424 | 32.092.415.908 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng | 453.752.587.741 | 453.777.587.741 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 244.056.137.776 | 344.662.346.623 |
| Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP | 181.458.342.696 | 147.467.453.178 |
| Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng | 50.646.280.524 | 51.739.870.294 |
| Doosan heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1) | - | 2.428.915.305.444 |
| Các đối tượng khác | 289.100.020.643 | 470.606.836.245 |
| | 1.219.013.369.380 | 3.897.169.399.525 |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 118.593.617.182 | 110.595.277.487 |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 398.527.212.982 | 399.336.188.190 |
| Các đối tượng khác | 13.973.308.000 | 13.973.308.000 |
| | 412.500.520.982 | 413.309.496.190 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I | - | 600.000.000.000 |
| Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18 (i) | 25.021.182.696 | 30.618.658.151 |
| Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 5 | - | 10.839.255.788 |
| Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng | 51.941.337.953 | 53.072.333.456 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.926.681.937 | 8.641.186.223 |
| Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn | 4.101.037.734 | 1.001.037.734 |
| Phải thu lãi cho vay (ii) | 138.375.522.922 | 149.480.757.246 |
| Phải thu bảo hiểm tài sản | - | 13.977.875.254 |
| Khác | 79.601.749.353 | 77.031.250.043 |
| | 302.967.512.595 | 944.662.353.895 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (iii) | 5.100.000.000 | 6.200.000.000 |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn | 9.501.000.000 | 9.501.000.000 |
| | 14.601.000.000 | 15.701.000.000 |
| Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 122.955.238.352 | 109.476.905.949 |

- (i) Thể hiện khoản tiền liên quan đến chi phí hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty đã khấu trừ một phần khoản phải thu này vào giá trị thi công thầu phụ của Công ty Cổ phần Lilama 18.
- (ii) Thể hiện khoản lãi phát sinh chưa thanh toán từ các khoản cho vay các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- (iii) Thể hiện giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn bị phong tỏa theo Hợp đồng ký quỹ số 228B/2017/HĐKQ/LPBDD-LILAMA ngày 29 tháng 12 năm 2017 nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. NỢ XẤU

| Đối tượng | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | | |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| a. Phải thu khách hàng | 188.473.462.493 | 81.546.036.665 | 106.927.425.828 | | 8.896.463.994 | 1.681.827.161 | 7.214.636.833 | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | 156.217.320.810 | 78.108.660.405 | 78.108.660.405 | Từ 1 - 2 năm | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng | 17.284.679.580 | - | 17.284.679.580 | Trên 3 năm | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh | 2.637.621.850 | - | 2.637.621.850 | Trên 3 năm | - | - | - | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 9.043.466.795 | 3.437.376.260 | 5.606.090.535 | Trên 3 năm | 5.606.090.536 | 1.681.827.161 | 3.924.263.375 | Từ 2 - 3 năm |
| MARIANI BATTISTA Spa. - ITALY | 1.968.980.309 | - | 1.968.980.309 | Trên 3 năm | 1.968.980.309 | - | 1.968.980.309 | Trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | 1.321.393.149 | - | 1.321.393.149 | Trên 3 năm | 1.321.393.149 | - | 1.321.393.149 | Trên 3 năm |
| b. Phải thu về cho vay | 268.374.841.814 | 68.294.009.968 | 200.080.831.846 | | 13.973.308.000 | - | 13.973.308.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB | 13.973.308.000 | - | 13.973.308.000 | Trên 3 năm | 13.973.308.000 | - | 13.973.308.000 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 26.754.833.921 | - | 26.754.833.921 | Trên 3 năm | - | - | - | |
| Công ty cổ phần Lisemco | 227.646.699.893 | 68.294.009.968 | 159.352.689.925 | Trên 3 năm | - | - | - | |
| c. Phải thu khác ngắn hạn | 181.272.868.014 | 38.055.688.175 | 143.217.179.839 | | 88.505.433.663 | 5.681.096.335 | 82.824.337.328 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB | 10.561.299.517 | 2.200.827.055 | 8.360.472.462 | Từ 2 - 3 năm | 9.229.565.639 | 2.291.964.076 | 6.937.601.563 | Từ 2 - 3 năm |
| Công ty cổ phần Lisemco | 85.854.978.223 | 35.854.861.120 | 50.000.117.103 | Từ 2 - 3 năm | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội | 75.867.468.383 | - | 75.867.468.383 | Trên 3 năm | 75.867.468.383 | 2.789.132.259 | 73.078.336.124 | Từ 2 - 3 năm |
| Công ty cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp | - | - | - | Trên 3 năm | 2.721.210.000 | 600.000.000 | 2.121.210.000 | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội | 8.330.407.947 | - | 8.330.407.947 | Trên 3 năm | - | - | - | |
| Các đối tượng khác | 658.713.944 | - | 658.713.944 | Trên 3 năm | 687.189.641 | - | 687.189.641 | Trên 3 năm |
| d. Ứng trước cho nhà cung cấp | 8.342.068.094 | 5.907.550.687 | 2.434.517.407 | | - | - | - | |
| Công ty TNHH Cavico Việt Nam | 7.320.000.000 | 5.907.550.687 | 1.412.449.313 | Trên 3 năm | - | - | - | |
| Các đối tượng khác | 1.022.068.094 | - | 1.022.068.094 | Trên 3 năm | - | - | - | |
| Tổng cộng | 646.463.240.415 | 193.803.285.495 | 452.659.954.920 | | 111.375.205.657 | 7.362.923.496 | 104.012.282.161 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.409.773.945 | 2.248.244.330 | 4.524.928.687 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 32.112.000 | - | 48.031.000 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i) | 670.210.197.100 | - | 395.459.609.038 | - |
| Cộng | 677.652.083.045 | 2.248.244.330 | 400.032.568.725 | - |

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc với số tiền là 2.248.244.330 VND (năm 2016: 0 VND).

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn | 3.919.472.350 | 41.684.666.426 |
| Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 | 136.656.769.240 | 6.583.393.231 |
| Nhà quốc hội 2012 | 66.000.000 | 3.404.122.457 |
| Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 135.429.690.213 | 2.232.811.019 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii) | 330.019.923.403 | 319.868.022.750 |
| Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 30.944.557.354 | - |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 11.857.150.309 | - |
| Các công trình khác | 21.316.634.231 | 21.686.593.155 |
| | 670.210.197.100 | 395.459.609.038 |

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty | 360.033.986 | 213.054.425 |
| Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn | - | 26.403.407 |
| Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2 | - | 18.949.615 |
| Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 195.864.960 | 265.677.567 |
| Chi phí trả trước công trình Long Phú | 12.565.982 | 115.107.408 |
| Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 9.383.332 | 84.055.002 |
| Chi phí trả trước Khu Công nghiệp Bắc Vinh | - | 35.276.475 |
| | 577.848.260 | 758.523.899 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí trả trước công trình Lọc dầu Nghi Sơn | 11.550.000 | 2.794.816.913 |
| Chi phí trả trước công trình Long Phú | 5.751.862.383 | 658.659.091 |
| Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty | 1.847.326.199 | 1.357.059.605 |
| Chi phí trả trước cho thuê cầu | 3.888.712.149 | 5.395.628.333 |
| Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 131.951.525 | 2.937.938.720 |
| Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 12.967.776.983 | 1.256.727.490 |
| Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp | 4.356.467.559 | 6.158.892.874 |
| | 28.955.646.798 | 20.559.723.026 |

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

13. TẢNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 85.347.712.856 | 11.018.572.486 | 292.113.308.844 | 11.420.344.897 | 38.210.930.913 | 438.110.869.996 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.663.189.441 | 2.473.369.239 | - | - | - | 4.136.558.680 |
| Mua sắm mới | - | 215.000.000 | - | 251.678.818 | - | 466.678.818 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (193.478.464) | (9.921.392.538) | (1.277.387.348) | (939.329.004) | (12.331.587.354) |
| Tại ngày cuối năm | 87.010.902.297 | 13.513.463.261 | 282.191.916.306 | 10.394.636.367 | 37.271.601.909 | 430.382.520.140 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 29.033.310.355 | 3.666.858.265 | 208.025.143.491 | 8.928.946.506 | 29.923.193.726 | 279.577.452.343 |
| Trích khấu hao trong năm | 3.731.287.460 | 1.575.360.645 | 21.828.986.708 | 1.171.115.134 | 4.843.541.370 | 33.150.291.317 |
| Thanh lý | - | (115.388.478) | (9.402.217.709) | (1.271.539.931) | (706.116.235) | (11.495.262.353) |
| Tại ngày cuối năm | 32.764.597.815 | 5.126.830.432 | 220.451.912.490 | 8.828.521.709 | 34.060.618.861 | 301.232.481.307 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 56.314.402.501 | 7.351.714.221 | 84.088.165.353 | 2.491.398.391 | 8.287.737.187 | 158.533.417.653 |
| Tại ngày cuối năm | 54.246.304.482 | 8.386.632.829 | 61.740.003.816 | 1.566.114.658 | 3.210.983.048 | 129.150.038.833 |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho phát hành trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 77.586.156.601 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 99.312.482.052 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.851.228.647 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.480.307.544 VND).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Phương tiện vận tải VND |
|-------------------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày đầu năm | 37.242.687.273 |
| Tăng trong năm | - |
| Tại ngày cuối năm | 37.242.687.273 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày đầu năm | 3.384.148.711 |
| Khấu hao trong năm | 2.891.185.896 |
| Tại ngày cuối năm | 6.275.334.607 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 33.858.538.562 |
| Tại ngày cuối năm | 30.967.352.666 |

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.597.679.212 | 806.870.000 | 11.404.549.212 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (595.670.000) | (595.670.000) |
| Tại ngày cuối năm | 10.597.679.212 | 211.200.000 | 10.808.879.212 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 637.910.000 | 637.910.000 |
| Khấu hao trong năm | - | 42.240.000 | 42.240.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (595.670.000) | (595.670.000) |
| Tại ngày cuối năm | - | 84.480.000 | 84.480.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.597.679.212 | 168.960.000 | 10.766.639.212 |
| Tại ngày cuối năm | 10.597.679.212 | 126.720.000 | 10.724.399.212 |

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|-------------------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày đầu năm | 56.376.553.129 |
| Tại ngày cuối năm | 56.376.553.129 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày đầu năm | 25.620.647.908 |
| Khấu hao trong năm | 2.255.062.128 |
| Tại ngày cuối năm | 27.875.710.036 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 30.755.905.221 |
| Tại ngày cuối năm | 28.500.843.093 |

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm mục đích cho thuê lâu dài.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Công trình Dự án Nhà máy Chế tạo Thiết bị số 2 | - | 1.270.404.405 |
| Công ty Đầu tư & Phát triển Bắc Vinh | 3.000.000 | 4.122.922.316 |
| Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh | 35.560.711.953 | 35.442.530.135 |
| Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3 | 4.025.382.349 | 4.025.382.349 |
| | 39.589.094.302 | 44.861.239.205 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | VND Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | VND Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1) | 2.208.116.742.938 | 2.208.116.742.938 | - | - |
| Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd. | 284.649.625.056 | 284.649.625.056 | 538.031.058.787 | 538.031.058.787 |
| Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ | 186.498.162.287 | 186.498.162.287 | 186.949.096.429 | 186.949.096.429 |
| Các đối tượng khác | 1.172.488.593.693 | 1.172.488.593.693 | 1.321.730.655.864 | 1.321.730.655.864 |
| | 3.851.753.123.974 | 3.851.753.123.974 | 2.046.710.811.080 | 2.046.710.811.080 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 422.404.610.858 | 422.404.610.858 | 434.171.471.551 | 434.171.471.551 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang | 290.151.989.000 | - |
| Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd. | 219.679.971.691 | 352.832.940.195 |
| Nhận tạm ứng từ Công ty Bảo hiểm PVI (i) | 150.700.200.000 | 150.700.200.000 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN | - | 3.774.868.300.600 |
| Các đối tượng khác | 147.183.691.981 | 83.087.766.916 |
| | 807.715.852.672 | 4.361.489.207.711 |

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Thuế phải nộp | Thuế đã nộp | Số cuối năm |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.560.180.718 | 8.051.432 | 1.022.644.968 | 11.574.774.254 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 16.755.988.505 | 20.135.938.945 | 5.123.843.252 | 1.743.892.812 |
| Thuế giá trị gia tăng phải thu | 3.932.376.123 | - | 1.150.237.796 | 5.082.613.919 |
| | 31.248.545.346 | 20.143.990.377 | 7.296.726.016 | 18.401.280.985 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 887.893.306 | 845.869.857 | 42.023.449 |
| Thuế giá trị gia tăng | 35.267.060.736 | 1.087.668.606.907 | 1.122.705.800.939 | 229.866.704 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.376.510.947 | 4.344.149.147 | 6.562.046.897 | 158.613.197 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.604.367.124 | 1.604.367.124 | - |
| Các loại thuế khác | 1.015.689 | 4.695.857.644 | 4.696.873.333 | - |
| | 37.644.587.372 | 1.099.200.874.128 | 1.136.414.958.150 | 430.503.350 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La | 109.147.380.592 | 132.551.930.295 |
| Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2 | 76.638.145.016 | 76.423.091.877 |
| Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 37.287.432.901 | 129.983.567.695 |
| Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng | 19.847.454.442 | - |
| Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 | 120.887.402.956 | 146.429.886.074 |
| JGCS CONSORTIUM | 167.335.406.990 | 110.564.770.405 |
| Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN | 392.863.473.096 | 49.276.992.000 |
| Công trình Thủy điện Hòa Na | 10.404.006.738 | 11.639.617.465 |
| Công trình dự án Xi măng Sông Thao | 575.148.482 | 50.154.794.796 |
| Lãi phải trả trái phiếu | 31.730.377.778 | 53.411.000.000 |
| Các đối tượng khác | 90.027.660.255 | 105.758.597.828 |
| | <u>1.056.743.889.246</u> | <u>866.194.248.435</u> |

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.700.555.423 | 1.933.662.165 |
| Bảo hiểm xã hội | 844.490.930 | 576.630.382 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 910.995.879 | 910.995.879 |
| Phải trả Kho bạc Nhà nước (i) | 30.719.805.800 | 30.719.805.800 |
| Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần | - | 19.079.100.000 |
| Phải trả khác | 3.815.708.947 | 6.616.671.026 |
| | <u>37.991.556.979</u> | <u>59.836.865.252</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 927.601.839 | 863.746.839 |
| | <u>927.601.839</u> | <u>863.746.839</u> |
| Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | <u>330.698.720</u> | <u>1.040.177.935</u> |
| Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | <u>375.240.000</u> | <u>375.240.000</u> |

- (i) Thể hiện số tiền Kho bạc Nhà nước nhận từ Tổng Công ty và đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chi tiêu | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.134.177.346.549 | 1.134.177.346.549 | 1.389.965.577.777 | 1.922.536.926.739 | 601.605.997.587 | 601.605.997.587 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24) | 5.334.279.000 | 5.334.279.000 | 5.334.279.000 | 5.334.279.000 | 5.334.279.000 | 5.334.279.000 |
| Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 24) | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 | - | 1.050.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 2.189.511.625.549 | 2.189.511.625.549 | 1.395.299.856.777 | 2.977.871.205.739 | 606.940.276.587 | 606.940.276.587 |

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư vay tín chấp | 217.017.463.935 | 414.729.141.804 |
| Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty | 384.588.533.652 | 719.448.204.745 |
| | 601.605.997.587 | 1.134.177.346.549 |

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn và nợ thuê tài chính của Tổng Công ty theo ngân hàng như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 601.605.997.587 | 1.134.177.346.549 |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch (i) | 5.998.056.348 | 15.291.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (ii) | 384.588.533.652 | 686.909.204.745 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở | - | 22.547.903.396 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (iii) | 120.919.031.379 | 333.447.291.030 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (iv) | 90.100.376.208 | 43.442.947.378 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | - | 32.539.000.000 |
| Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả | 5.334.279.000 | 5.334.279.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 312.004.000 | 312.004.000 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 5.022.275.000 | 5.022.275.000 |
| Trái phiếu đến kỳ hạn | - | 1.050.000.000.000 |
| - Trái phiếu phát hành ngày 06/6/2007 | - | 1.000.000.000.000 |
| - Trái phiếu phát hành ngày 30/12/2016 | - | 50.000.000.000 |
| | 606.940.276.587 | 2.189.511.625.549 |

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0118/2017/HĐTD1/BVB005 ngày 31 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng 300 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/518/HĐTDHM ngày 29 tháng 9 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/518/HĐTDHM ngày 08 tháng 8 năm 2016 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo với tổng hạn mức tín dụng 1.800 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 219/2016/HĐTD/PHG/01 ngày 16 tháng 12 năm 2016, Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 632-12.15/HĐTD/PHG ngày 04 tháng 12 năm 2015 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 435-08/HĐTD/TPBANK ngày 04 tháng 12 năm 2015 với tổng hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí thi công các công trình. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 10 tháng từ thời điểm giải ngân. Lãi suất thả nổi, quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/518/HĐTDHM ngày 30 tháng 9 năm 2017 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/518/HĐTD ngày 08 tháng 8 năm 2016 với tổng hạn mức tín dụng 200 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Chi tiêu | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 25.161.364.500 | 25.161.364.500 | - | 5.334.279.000 | 19.827.085.500 | 19.827.085.500 |
| Trái phiếu phát hành | 1.800.000.000.000 | 1.800.000.000.000 | 6.257.978.186 | 1.223.338.181.819 | 582.919.796.367 | 582.919.796.367 |
| Cộng | 1.825.161.364.500 | 1.825.161.364.500 | 6.257.978.186 | 1.228.672.460.819 | 602.746.881.867 | 602.746.881.867 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | 1.055.334.279.000 | | | | 5.334.279.000 | |
| Số phải trả sau 12 tháng | 769.827.085.500 | | | | 597.412.602.867 | |

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã sử dụng nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 77.586.156.601 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 99.312.482.052 VND) để đảm bảo cho trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành tín chấp | 19.827.085.500 | 1.000.000.000.000 |
| Số dư vay, nợ và trái phiếu phát hành có đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty | 582.919.796.367 | 825.161.364.500 |
| | 602.746.881.867 | 1.825.161.364.500 |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 từ 10% đến 12%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu phát hành được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 5.334.279.000 | 1.055.334.279.000 |
| Trong năm thứ hai | 92.088.620.818 | 105.334.279.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 505.323.982.049 | 662.875.669.000 |
| Sau năm năm | - | 1.617.137.500 |
| | 602.746.881.867 | 1.825.161.364.500 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 5.334.279.000 | 1.055.334.279.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 597.412.602.867 | 769.827.085.500 |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 733.269.060.022 | 40.462.291.652 | - | 64.280.696.059 | 838.012.047.733 |
| Tăng vốn do phát hành thêm cổ phần | 15.097.746.000 | - | - | - | 15.097.746.000 |
| Hạch toán giảm Lợi nhuận chưa phân phối phần đánh giá tăng nợ phải thu Công ty Cổ phần ô tô Trường Sơn | (1.580.977.972) | - | - | - | (1.580.977.972) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 12.848.274.844 | (38.483.840.844) | (25.635.566.000) |
| Hạch toán chuyển số dư các Quỹ về Quỹ Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần | 53.310.566.496 | (40.462.291.652) | (12.848.274.844) | - | - |
| Hạch toán chuyển Vốn dự so với Vốn điều lệ sang Phải nộp về cổ phần hóa | (2.835.354.546) | - | - | - | (2.835.354.546) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 64.169.898.137 | 64.169.898.137 |
| Số dư đầu năm nay | 797.261.040.000 | - | - | 89.966.753.352 | 887.227.793.352 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 80.049.428.421 | 80.049.428.421 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | 25.802.470.000 | (51.948.970.000) | (26.146.500.000) |
| Chia cổ tức (ii) | - | - | - | (17.938.373.400) | (17.938.373.400) |
| Số dư cuối năm nay | 797.261.040.000 | - | 25.802.470.000 | 100.128.838.373 | 923.192.348.373 |

- (i) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị Quyết số 232/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với số tiền 25.802.470.000 VND và Quỹ Khen thưởng phúc lợi được trích lập với số tiền là 26.146.500.000 VND từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- (ii) Chia cổ tức năm 2016 theo Nghị Quyết số 382/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Cổ tức được chi trả tỷ lệ 2,25% bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 79.726.104 | 79.726.104 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 79.726.104 | 79.726.104 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 79.726.104 | 79.726.104 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 79.726.104 | 79.726.104 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | Vốn đã góp | |
|------------------|-----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | % | VND | VND |
| Cổ đông Nhà nước | 780.324.040.000 | 97,88% | 780.324.040.000 | 780.324.040.000 |
| Cổ đông khác | 16.937.000.000 | 2,12% | 16.937.000.000 | 16.937.000.000 |
| | 797.261.040.000 | 100% | 797.261.040.000 | 797.261.040.000 |

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|---------------|---------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 47.525.060,83 | 46.253.547,78 |
| Euro (EUR) | 47.660,72 | 64.672,13 |

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 15.623.326.161.842 | 7.202.405.132.797 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 6.638.110.204 | 20.501.466.264 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 181.567.167.831 | 154.522.885.237 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15.811.531.439.877 | 7.377.429.484.298 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 182.457.035.116 | 107.166.429.059 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây lắp | 15.044.730.185.151 | 6.897.463.524.999 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 6.597.853.045 | 20.163.540.194 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 156.462.014.337 | 128.348.832.190 |
| | 15.207.790.052.533 | 7.045.975.897.383 |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 83.320.545.743 | 59.220.539.494 |
| Chi phí nhân công | 186.134.574.635 | 180.793.002.496 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 38.338.779.341 | 33.284.785.260 |
| Trích lập dự phòng | 298.450.172.275 | 65.176.673.689 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 193.394.398.884 | 332.504.461.217 |
| Chi phí khác | 1.313.457.227 | 58.329.133.522 |
| Chi phí thuê thầu phụ | 15.039.368.870.194 | 6.488.114.332.359 |
| | 15.840.320.798.299 | 7.217.422.928.037 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức nhận được | 20.652.077.200 | 3.968.768.600 |
| Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh | 14.108.687.500 | 99.080.000 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 78.796.043.381 | 94.709.745.234 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 121.787.096.753 | 53.963.364.821 |
| Định giá lại đầu tư tài chính thời điểm cổ phần hóa | - | 69.088.537.278 |
| | 235.343.904.834 | 221.829.495.933 |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi trái phiếu | 106.217.393.171 | 92.115.888.889 |
| Chi phí lãi vay | 91.887.935.808 | 84.975.968.067 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 109.374.805.226 | 35.425.610.854 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu năm 2007 | - | 1.100.000.000 |
| Lỗ chuyển nhượng cổ phần | 3.281.508.011 | 2.663.946.219 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 39.873.721.602 | 46.169.509.637 |
| Dự phòng lãi vay khó đòi | 54.212.120.261 | 38.835.608.472 |
| Khác | 458.857.839 | 23.966.184.312 |
| | 405.306.341.918 | 325.252.716.450 |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 34.358.792.039 | 35.133.437.753 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 859.825.268 | 765.878.654 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 417.657.744 | 527.614.083 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.691.635.210 | 6.637.681.499 |
| Thuế, phí và lệ phí | 192.151.051 | 1.001.891.923 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 296.201.927.945 | 65.176.673.689 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.477.697.789 | 10.290.092.303 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.536.059.431 | 6.079.911.667 |
| Chi phí khác | 44.411.227 | 51.247.329.932 |
| | 357.780.157.704 | 176.860.511.503 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 895.944.738 | 3.125.476.229 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 895.944.738 | 3.125.476.229 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 80.945.373.159 | 67.295.374.366 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 76.497.578.466 | 51.667.993.220 |
| Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản | 4.447.794.693 | 15.627.381.146 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh | 20.652.077.200 | 35.702.664.901 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh | 35.268.394.293 | 51.565.344.828 |
| Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường | (91.113.895.559) | (67.530.673.147) |
| Thu nhập chịu thuế | 4.447.794.693 | 15.627.381.146 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh | - | - |
| Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản | 4.447.794.693 | 15.627.381.146 |
| Thu nhập chịu thuế suất 22% | 319.290.000 | - |
| Thu nhập chịu thuế suất 20% | 4.128.504.693 | 15.627.381.146 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 895.944.738 | 3.125.476.229 |

Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3.834.121.998 | 9.303.250.482 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.962.183.528 | 3.438.183.528 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 7.056.734.112 | 7.452.734.112 |
| Sau năm năm | 36.308.731.811 | 37.874.915.339 |
| | 45.327.649.451 | 48.765.832.979 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| STT | Tên công ty | Mối liên hệ |
|------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Lilama 5 | Công ty con |
| 2 | Công ty Cổ phần Lilama 7 | Công ty con |
| 3 | Công ty Cổ phần Lilama 10 | Công ty con |
| 4 | Công ty Cổ phần Lilama 18 | Công ty con |
| 5 | Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | Công ty con |
| 6 | Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | Công ty con |
| 7 | Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | Công ty con |
| 8 | Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | Công ty con |
| 9 | Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | Công ty con |
| 10 | Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng | Công ty con |
| 11 | Công ty Cổ phần Lisemco | Công ty con |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | Công ty liên kết |
| 13 | Công ty Cổ phần Lilama 69.2 | Công ty liên kết |
| 14 | Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | Công ty liên kết |
| 15 | Công ty Cổ phần Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện | Công ty liên kết |
| 16 | Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | Công ty liên kết |
| 17 | Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS | Công ty liên kết |
| 18 | Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | Công ty liên kết |
| 19 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | Công ty liên kết |

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | 182.457.035.116 | 107.166.429.059 |
| Công ty Cổ phần LILAMA 18 | 45.754.273.059 | 26.598.893.508 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama | 1.977.922.952 | 2.398.541.908 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 26.232.884.001 | 16.900.674.702 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 17.272.408.702 | 27.887.188.878 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 7.373.601.766 | 2.387.884.573 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 5.371.862.106 | 6.840.322.266 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.2 | 49.451.770.039 | 240.016.751 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 18.903.479.339 | 3.993.379.842 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 1.900.543.850 | 7.290.548.662 |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 5.348.682.914 | 4.714.968.008 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | 1.277.164.941 | 1.406.831.869 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | 26.867.070 | 280.201.148 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 430.040.938 | 424.783.434 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 821.527.143 | 1.175.000.715 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 43.196.752 | 4.480.921.755 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | 270.809.544 | 146.271.040 |

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mua hàng | 2.612.979.192.522 | 3.254.568.283.296 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 838.461.793.854 | 823.183.632.782 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama | 93.287.573.839 | 114.342.746.633 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 612.272.205.469 | 782.238.251.290 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 281.901.884.679 | 430.182.533.910 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 307.307.058.632 | 316.525.074.452 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 104.177.304.389 | 249.057.076.822 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.2 | 40.520.948.235 | 12.353.933.133 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 27.184.840.128 | 55.465.014.245 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 58.972.931.948 | 113.084.952.040 |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 128.352.719.738 | 155.035.578.099 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | 10.892.063.395 | 18.802.954.825 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | 4.191.058 | 32.067.516.830 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 80.865.609.684 | 88.410.322.716 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 13.685.913.322 | 29.653.673.894 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 15.092.154.152 | 33.717.780.507 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | - | 447.241.118 |

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Cổ tức được chia | 20.652.077.200 | 3.858.768.600 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 8.619.579.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama | 832.614.500 | 1.498.706.100 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 6.563.700.000 | 1.377.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 1.931.931.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | 768.000.000 | 576.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 379.925.000 | 407.062.500 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 1.556.327.700 | - |

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay | 38.634.121.204 | 39.236.544.781 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 12.639.716.015 | 13.124.871.902 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 421.953.155 | 1.283.196.827 |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 21.695.995.207 | 21.755.436.290 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | 1.331.733.878 | 500.998.336 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 2.544.722.949 | 2.572.041.426 |

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 4.050.900.000 | 3.081.000.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 46.849.201.424 | 32.092.415.908 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 15.420.297.063 | 4.783.186.303 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 479.084.000 | 16.500.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 16.500.000 | 1.448.064.247 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 3.381.191.800 | 33.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 4.433.922.880 | 1.034.579.800 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.2 | 84.174.090 | 16.500.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 346.759.500 | 436.883.700 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 123.867.010 | 16.500.000 |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 1.828.607.325 | 1.932.107.325 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng | 17.284.679.580 | 18.084.679.580 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | 14.163.193 | 39.436.320 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | 82.500.000 | 66.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 16.500.000 | 401.962.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 3.296.888.904 | 3.747.489.977 |
| Công ty Cổ phần bất động sản Lilama | 7.066.079 | 2.526.656 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 398.527.212.982 | 399.336.188.190 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 132.425.130.046 | 133.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 227.646.699.893 | 227.646.699.893 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | 11.700.549.122 | 11.700.549.122 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 26.754.833.921 | 26.988.939.175 |
| Phải thu khác | 122.955.238.352 | 109.476.905.949 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 25.021.182.696 | 30.618.658.151 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 6.849.193.486 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | - | 10.839.255.788 |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 87.517.581.996 | 64.188.655.064 |
| Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng | 12.379.446 | 12.379.446 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | - | 469.600.474 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 422.912.528 | 216.368.826 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 3.131.988.200 | 3.131.988.200 |



| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán | 422.404.610.858 | 434.171.471.551 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 108.110.530.991 | 83.590.102.943 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama | 39.960.665.003 | 30.849.609.555 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 6.712.837.810 | 38.238.415.915 |
| Công ty Cổ phần LILAMA 45.1 | 5.281.178.236 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 139.577.851.284 | 109.934.414.357 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 69.458.818.692 | 99.469.306.248 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.2 | - | 9.574.980.236 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | - | 15.456.346.668 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 23.662.231.119 | 29.736.380.413 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT | 11.014.218.049 | 15.365.251.121 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | 14.629.691 | 10.019.528 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 13.853.274.938 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 3.516.657.968 | 704.927.490 |
| Công ty TNHH Tư vấn thiết kế CIMAS | 1.241.717.077 | 1.241.717.077 |
| Trả trước cho người bán | 118.593.617.182 | 110.595.277.487 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | - | 2.213.145.461 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.2 | 18.913.402.418 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 13.856.645.050 | - |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 75.392.551.387 | 86.634.031.442 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 10.431.018.327 | 16.377.945.502 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | - | 5.370.155.082 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 330.698.720 | 1.040.177.935 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 130.872.000 | 299.549.250 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama | 51.122.688 | 100.377.875 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 60.414.510 | 158.160.600 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | - | 290.796.610 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 14.588.160 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | - | 42.607.175 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.2 | 28.747.050 | 37.906.050 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 28.238.592 | 52.712.400 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | - | 14.605.500 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 15.198.720 | 28.992.600 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 1.517.000 | 14.469.875 |
| Công ty Cổ phần Lisemco | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 375.240.000 | 375.240.000 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 333.000.000 | 333.000.000 |
| Công ty Cổ phần bất động sản Lilama | 42.240.000 | 42.240.000 |



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 4 năm 2018